**34. Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai**

***a) Trình tự thực hiện***:

***- Bước 1***: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

***- Bước 2***: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh *(sau đây gọi là Trung tâm):* Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể *(01 lần, bằng Phiếu hướng dẫn)* để người nộp hồ sơ biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in Phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Văn phòng Đăng ký Đất đai *(thông qua nhân viên bưu điện).*

***- Bước 3***: Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin đất đai; trích lục và cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính. Giao kết quả hồ sơ về Trung tâm *(việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện).* Trung tâm có trách nhiệm thu phí, lệ phí; trả kết quả cho người thực hiện thủ tục hành chính.

***b) Cách thức thực hiện***:Nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh *(Địa chỉ: Số 236, đường Pham Trung, Khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)* hoặc gửi qua bằng hình thức dịch vụ bưu điện.

***c) Thành phần, số lượng hồ sơ***:

*- Thành phần hồ sơ:*

+ Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai (Mẫu số 01);

+ Giấy giới thiệu trích lục hồ sơ (đối với tổ chức);

+ Hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai (trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin đất đai) (Mẫu số 02).

*(Mẫu đơn được ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

- Số lượng hồ sơ: 1 bộ

***d) Thời hạn giải quyết***:03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trừ trường hợp cung cấp thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính thì cung cấp trong ngày làm việc).

***đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính***:

- Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư.

- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

***e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính***:

*- Cơ quan có thẩm quyền quyết định*: Văn phòng Đăng ký đất đai

*- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có)*: Không.

*- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC*: Văn phòng Đăng ký đất đai.

*- Cơ quan phối hợp (nếu có)*: Không.

***g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính***:

Cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính.

***h) Phí, lệ phí (nếu có)***:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài liệu** | **MỨC THU PHÍ (Đồng)**  |
| **Cung cấp trực tiếp** | **Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử** |
| **Đối với thông tin dạng giấy** | **Đối với thông tin dạng số** | **Đối với thông tin dạng giấy** | **Đối với thông tin dạng số** |
| **I** | **Hồ sơ tài liệu đất đai** |  |  |  |  |
| 1 | Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 2 | Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 3 | Hồ sơ đo đạc địa chính | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 4 | Hồ sơ địa chính | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 5 | Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 6 | Hồ sơ đánh giá đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 7 | Hồ sơ thẩm định và bồi thường | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 8 | Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 9 | Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 10 | Số liệu phân hạng, đánh giá đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 11 | Số liệu tài liệu thổ nhưỡng | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 12 | Số liệu tài liệu bản đồ đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 13 | Số liệu điều tra về giá đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 14 | Atlas Đồng Nai | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 15 | Thông tin về giá của thửa đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 16 | Thông tin chi tiết của thửa đất | 38.000 | 31.000 | 39.000 | 33.000 |
| 17 | Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất | 38.000 |  | 39.000 |  |
| **II** | **Các loại bản đồ** |  |  |  |  |
| 1 | Bản đồ phân hạng đất | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| 2 | Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| 3 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (vector)  |  | 77.000 |  | 80.000 |
| 4 | Bản đồ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (vector)  |  | 77.000 |  | 80.000 |
| 5 | Bản đồ đo đạc địa chính | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| 6 | Các loại bản đồ trong Atllas Đồng Nai | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| 7 | Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| 8 | Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)  | 94.000 | 77.000 | 99.000 | 80.000 |
| **III** | **Hồ sơ khác** |  |  |  |  |
| 1 | Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai | 44.000 |  | 47.000 |  |

**Ghi chú:**

*- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11*

*- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11*

*- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.*

*- Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photo*.

***i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:

*- Mẫu số 01*: Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai.

*- Mẫu số 02*: Hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai.

*(Mẫu đơn được ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

***k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***:Không.

***l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***:

- Luật đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu số 01/PYC***(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------***………., ngày ….. tháng ….. năm ………* | **PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ****Vào sổ tiếp nhận hồ sơ:** ……… *Giờ … phút, ngày …/…/… Quyển số …….. Số thứ tự ……………***Người nhận hồ sơ***(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

Kính gửi: …………………………………………………………..

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu: .....................................................................

Đại diện là ông (bà) ……………………………. Số CMTND/Hộ chiếu ..................................

cấp ngày …../…../……. tại ……………………; Quốc tịch ........................................ ………

2. Địa chỉ: .................................................................................................................................

.................................................................................................................................. …………

3. Số điện thoại ……………………; fax …………………; E-mail: ............................ ;

4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp của Thửa đất số ……………………………, địa chỉ………………………………………………………………………………………….

*Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **□ Thửa đất 1****□ Người sử dụng đất 2****□ Quyền sử dụng đất****□ Tài sản gắn liều với đất****□ Tình trạng pháp lý** | **□ Lịch sử biến động****□ Quy hoạch sử dụng đất****□ Trích lục bản đồ****□ Trích sao GCNQSDĐ****□ Giao dịch đảm bảo** | **□ Hạn chế về quyền****□ Giá đất**□ *Tất cả thông tin trên* |

5. Mục đích sử dụng dữ liệu:

.......................................................................................................................................

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả: ....................................... *bộ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **□ Bản giấy sao chụp****□ Gửi EMS theo địa chỉ** | **□ Nhận tại nơi cung cấp** **□ Fax** | **□ Lưu trữ điện tử USB, CD****□ Email** |

7. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **NGƯỜI YÊU CẦU***(Ký, ghi rõ họ tênvà đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)* |

1 Dữ liệu Thửa đất bao gồm: Số hiệu thửa đất, số tờ BĐĐC, diện tích, địa chỉ.

2 Dữ liệu Người sử dụng đất bao gồm: Họ tên vợ chồng, năm sinh, CMND, địa chỉ.

**Mẫu số 02**

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

*(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| ……………………**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:        /HĐCCTT | *…………., ngày    tháng    năm ……….* |

**HỢP ĐỒNG**

**CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

- Căn cứ Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôn nay, ngày ….. tháng ….. năm ….., tại ……………., chúng tôi gồm:

**1. Bên cung cấp dữ liệu (Bên A):**

Cơ sở dữ liệu ………………………….. thuộc .........................................................

Đại diện ...................................................................................................................

Chức vụ: ..................................................................................................................

Địa chỉ: .....................................................................................................................

Điện thoại ……………………….., Fax: ………………….. Email: .............................

**2. Bên yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai (Bên B):**

Tên tổ chức, cá nhân: ..............................................................................................

Đại diện: ...................................................................................................................

Chức vụ: ..................................................................................................................

Địa chỉ: .....................................................................................................................

Điện thoại ………………………, Fax: ………….........….. Email: .............................

Số tài khoản: ...........................................................................................................

Hai bên nhất trí thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai như sau:

**Điều 1.** Nội dung hợp đồng:

*(về việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu)*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

**Điều 2.** Thời gian thực hiện:

………………… ngày, kể từ ngày ………. tháng …….. năm ...................................

**Điều 3.** Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng: ................................................................................

- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:............................................................

- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu: .........................................................

- Nhận gửi qua đường bưu điện: .............................................................................

**Điều 4.** Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Phí và chi phí phải trả cho việc cung cấp dữ liệu đất đai là: ..........................  đồng.

(Bằng chữ: .....................................................................................................  đồng)

Trong đó: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là: ....................................  đồng

Phí dịch vụ cung cấp dữ liệu là: ......................................................................  đồng

Số tiền đặt trước: ............................................................................................  đồng

Hình thức thanh toán *(tiền mặt, chuyển khoản):* .......................................................

**Điều 5.** Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

**Điều 6.** Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

**Điều 7.** Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành …………. Bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ ……… bản, bên B giữ ……… bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ............................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **BÊN B***(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức, ghi họ tên đối với cá nhân)* | **BÊN A***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Link tham khảo trên Cổng DVC.**

<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=6057&open_popup=1>